|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** | ***Mẫu số B06g-QM*** |
| **Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam** | *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2016**

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**
   1. **Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VFMVF1 được cấp hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 05 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 486/QĐ-UBCK ngày 05 tháng 07 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20,000,000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50,000,000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50,000,000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100,000,000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1,000 tỷ đồng Việt Nam.

* 1. **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

* 1. **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.**
* Quy mô vốn Quỹ mở:
* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 1,000,000,000,000 đồng.
* Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 251,763,337,000 đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
* Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): theo ngày, tuần, tháng, quý, bán niên và năm.
* Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VFMVF1: hàng ngày
* Mục tiêu đầu tư:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ VFMVF1 tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản.

* Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VFMVF1 phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều 10 Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ VFMVF1 bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chính phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ;

b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e, f khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;

c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ;

f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

h) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i khoản 2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, cơ cấu đầu tư của quỹ mở được phép sai lệch so với các hạn chế quy định tại khoản 2 Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ;

c) Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.

d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho quỹ.

Công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

* Hạn mức vay

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

Công ty quản lý quỹ VFM không được phép vay để đầu tư, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho quỹ hoặc thực hiện lệnh thanh toán các giao dịch chứng chỉ quỹ với nhà đầu tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ, không bao gồm các khoản tạm ứng, các khoản phải trả, không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ VFMVF1 để ký quỹ thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác. Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.

Quỹ VFMVF1 được thực hiện giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ.

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
  2. ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

* 1. ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

* 1. ***Ghi nhận ban đầu:***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính..

* 1. ***Đánh giá lại:***

Tổng giá trị tài sản của quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản)

Cụ thể được xác định theo phương thức sau:

* Tiền gửi kỳ hạn

Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

* Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

* Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);

+ Giá mua cộng lãi lũy kế;

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

* Trái phiếu không niêm yết

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

+ Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện (BĐD) Quỹ phê duyệt;

+ Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BĐD quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);

+ Giá mua cộng lãi lũy kế;

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

* Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

- Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt

- Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;

+ Giá mua (giá cost);

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, thì dùng Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc

+ Giá mua (cost price); hoặc

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá trung bình từ 2 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt;

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua;

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách;

- Mệnh giá;

- Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;

- Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá

* Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

* Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

Được quy định chi tiết tại khoản 3 Điều 56 của Điều lệ Quỹ.

* Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo các phương pháp được qui định của pháp luật cho phép.

*Ghi chú :*

- Lãi lũy kế: là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;

- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.

- Các phương thức định giá được chi tiết tại Sổ tay định giá.

* 1. ***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

* 1. **Các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

* 1. **Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

* + 1. *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/ giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/ giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ.

* + 1. *Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

* + 1. *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

* 1. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

* Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
* Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
* Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
* Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
* Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
* Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
* Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.
  1. **Thuế**

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

* 1. **Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

1. **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**
   1. **Tiền gửi ngân hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** | **31/03/2016** |
|  | VNĐ | VNĐ |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | 16,929,529,912 | 29,154,258,120 |
| Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ | 223,000,000 | - |
| Tiền gửi cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ | - | 96,485,278 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 25,000,000,000 | - |
|  | **42,152,529,912** | **29,250,743,398** |

* 1. **Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản đầu tư** | **Giá mua** | **Giá thị trường** | **Chênh lệch đánh giá** | | **Giá trị đánh giá lại** |
| **Chênh lệch tăng** | **Chênh lệch giảm** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|  | [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[1]+[3]-[4] |
| Cổ phiếu | 396,614,732,990 | 556,807,654,300 | 161,461,351,617 | 1,268,430,307 | 556,807,654,300 |
| Chứng chỉ tiền gửi ghi danh | 79,000,000,000 | 79,000,000,000 | - | - | 79,000,000,000 |
|  | **475,614,732,990** | **635,807,654,300** | **161,461,351,617** | **1,268,430,307** | **635,807,654,300** |

* 1. **Các khoản phải thu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** | **31/03/2016** |
|  | VNĐ | VNĐ |
| 1. *Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư* | 97,200 | 10,991,340,000 |
| 1. *Các khoản phải thu và dự thu cổ tức* | 3,587,900,000 | 1,521,660,000 |
| 1. *Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư* | - | 1,561,333,334 |
| 1. *Phải thu khác* | - | 591,250 |
| 1. *Dự phòng nợ phải thu khó đòi* | (866,400,000) | (866,400,000) |
|  | **2,721,597,200** | **13,208,524,584** |

* 1. **Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** | **31/03/2016** |
|  | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | 12,495,338 | 74,335,448 |
| Phải trả Công ty Quản lý quỹ | 108,890,362 | 2,339,517 |
|  | **121,385,700** | **76,674,965** |

* 1. **Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**
     1. **Phí quản lý Quỹ**

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ, và tối đa là 2% NAV/năm. Phí này được trả cho công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ VFMVF1.

* + 1. **Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ**
* Phí giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giám sát là 0,04% NAV/năm. Tối thiểu là 18 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)). Kể từ ngày 01/4/2016, mức phí giám sát tối thiểu là 23 triệu đồng mỗi tháng.

- Phí lưu ký không quá 0,06% NAV/năm. Mức phí này chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán là 100.000 đồng/giao dịch, nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên bình quân NAV tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng. Phí lưu ký tối thiểu là 17 triệu đồng mỗi tháng, kể từ ngày 01/4/2016, mức phí lưu ký tối thiểu là 22 triệu đồng mỗi tháng.

Tỷ lệ phí lưu ký được tính phụ thuộc vào quy mô của Quỹ, chi tiết như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô Quỹ | Phí tính trên NAV | Mức phí tối thiểu/tháng | |
| Trước ngày 01/04/2016 | Từ 01/04/2016 trở đi |
| Dưới VNĐ 600 tỷ | 0.06%/ năm trên NAV | 17,000,000 đồng | 22,000,000 đồng |
| Từ VNĐ 600 tỷ đến dưới VNĐ 1,000 tỷ | 0.05%/ năm trên NAV | 17,000,000 đồng | 22,000,000 đồng |
| Từ VNĐ 1,000 tỷ trở lên | 0.04%/ năm trên NAV | 17,000,000 đồng | 22,000,000 đồng |

- Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ VFMVF1 trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,025% NAV/năm và được chi trả hàng tháng. Tối thiểu là 15 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)). Kể từ ngày 01/04/2016, mức quản trị quỹ tối thiểu là 5 triệu đồng mỗi tháng

* 1. **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2016**  VNĐ | **Phát sinh trong kỳ**  VNĐ | **Tại ngày 30/06/2016**  VNĐ |
|  |  |  |  |
| **Vốn góp phát hành** |  |  |  |
| Số lượng | 113,452,780.37 | 40,951.59 | 113,493,731.96 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | 1,134,527,803,700 | 409,515,900 | 1,134,937,319,600 |
| Thặng dư vốn | 1,363,627,559,452 | 668,212,002 | 1,364,295,771,454 |
| Tổng giá trị phát hành CCQ | 2,498,155,363,152 | 1,077,727,902 | 2,499,233,091,054 |
| **Vốn góp mua lại** |  |  |  |
| Số lượng | (86,213,707.21) | (2,103,691.05) | (88,317,398.26) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | (862,137,072,100) | (21,036,910,500) | (883,173,982,600) |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư | (884,931,823,770) | (32,831,101,380) | (917,762,925,150) |
| Tổng giá trị mua lại CCQ | (1,747,068,895,870) | (53,868,011,880) | (1,800,936,907,750) |
| **Lợi nhuận để lại** | **(101,434,612,553)** | **81,623,751,252** | **(19,810,861,301)** |
| **Giá trị vốn góp hiện hành** | **649,651,854,729** | **28,833,467,274** | **678,485,322,003** |
| **Số lượng CCQ hiện hành** | **27,239,073.16** | **(2,062,739.46)** | **25,176,333.70** |
| **NAV hiện hành/ 1 CCQ** | **23,849.99** |  | **26,949.32** |

* 1. **Lợi nhuận chưa phân phối**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2016** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 30/06/2016** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Lãi /(Lỗ) đã thực hiện | (184,833,966,844) | 4,830,184,233 | (180,003,782,611) |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện | 83,399,354,291 | 76,793,567,019 | 160,192,921,310 |
| **Tổng lợi nhuận chưa phân phối** | **(101,434,612,553)** | **81,623,751,252** | **(19,810,861,301)** |

* 1. **Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng giá trị bán** | **Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch** | **Lãi bán chứng khoán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Cổ phiếu niêm yết | 89,274,481,200 | 89,819,302,719 | (544,821,519) |
|  |  |  |  |

1. **Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát** |  | **Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ** |
| **Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  **Madhavi Daluwatte**  Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp |  | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  **Trần Thanh Tân**  Tổng giám đốc |